**tam tấu I** *động từ* Hoà nhạc ba người. II danh từ Bản hoà tấu cho ba nhạc khí.   
**tam thất** *danh từ* Cây nhỏ mọc ở vùng núi cao, rễ củ màu đen dùng làm thuốc. Đen như củ *tam* thất.   
**tam thể** *danh từ* (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ba màu. Mèo tam thể (lông đen, trắng, vàng).   
**tam thừa** *danh từ* (cũ). Luỹ thừa bậc ba.   
**tam thức** *danh từ* Đa thức có ba số hạng.   
**tam toạng** *tính từ* (thông tục). Bừa bãi, linh tinh, không có căn cứ, không có chủ đích. *Ăn* nói tam toạng.   
**tam tòng** *danh từ* Nguyên tắc của lễ giáo phong kiến bắt người đàn bà khi ở nhà phải theo cha, khi lấy chồng phải theo chồng, khi chồng chết phải theo con.   
**tam trường** *danh từ* Vòng thi thứ ba trong kì thi hương thời phong kiến. Đỗ tam trường.   
**tàm tạm** *tính từ* xem tạm (láy).   
**tám,** *danh từ* Tên gọi chung một số thứ lúa tẻ, gạo hạt nhỏ và dài, cơm có mùi thơm, ngon. Cơm *gạo tám.*   
**tám,** *danh từ* Số tiếp theo số bảy trong dãy số tự nhiên. Tám chiếc. Một *trăm lẻ tám. Tám bảy* (kng.; tám mươi bảy). Một nghìn *tám* (kng.; tám trăm chẵn). Một thước *tám* (kng.; tám tấc). Tầng *tám.*   
**tám đời** (khẩu ngữ). Đã lâu lắm, như từ bao đời trước. *Nó* đi từ *tám đời* rồi. Chị em cùng khúc ruột *rà.* Kẻ *giàu người khó,* họ *xa tám đời* (ca dao).   
**tám hoánh** *danh từ* (thông tục). Thời gian đã lâu lắm. Đi từ *đời tám hoánh nào* rồi.   
**tám thơm** *danh từ* Thứ lúa, gạo hạt nhỏ, thon và dài, màu trắng xanh, cơm có mùi thơm đặc biệt.   
**tám xoan** *danh từ* Thứ lúa, gạo hạt nhỏ, trắng, cơm rất đẻo và thơm.   
**tạm** *tính từ* **1** (dùng phụ cho động từ). (Làm việc gì) chỉ trong một thời gian nào đó, khi có điều kiện thì sẽ có thay đổi. *Tạm thay làm* giám *đốc. Tạm lánh đi* nơi *khác.* Hội nghị *tạm hoãn.* **2** Thật ra chưa đạt yêu cầu như mong muốn, nhưng *chấp nhận,* coi là được. Làm tạm *đủ ăn.* Bài thơ nghe tạm được. *Công* uiệc *tạm* gọi *là ổn. Ăn* tạm *cho* đỡ đói. */! Láy: tàm* tạm (nghĩa *2;* ý mức độ thấp).   
**tam biệt** *động từ* Chia tay nhau với hi vọng sớm gặp lại (có thể dùng làm lời chào khi chia tay). Tạm *biệt quê hương đi* học xa. *Tạm biệt nhé!*   
**tạm bợ** *tính từ* Chỉ có tính chất nhất thời, chứ không nhằm tới một cái gì lâu dài. Ăn *ở tạm bợ. Tư tưởng tạm* bợ.   
**tạm quyền** *động từ* (ít dùng). Tạm thời quyền (một chức vụ lãnh đạo cao cấp) trong một *thời* gian ngắn. Khi Chú tịch từ trần *hay* từ chức thì Phó Chủ *tịch tạm quyền* Chủ *tịch.*   
**tạm thời** *tính từ* Chỉ có tính chất trong một thời gian ngắn trước mắt, không có tính chất lâu dài. *Biện pháp tạm thời. Chỗ ở tạm* thời. *Tạm* thời *chưa nói đến.*   
**tạm trú** *động từ* Ở tạm thời, không ở thường xuyên một cách chính thức. *Đăng kí hộ khẩu* tạm trú.   
**tạm tuyển** *động từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Tạm nhận vào làm việc trong cơ quan, xí nghiệp nhà nước, không phải trong biên chế chính thức. *Nhân* uiên tạm tuyển.   
**tạm ứng** *động từ* Ứng trước, sẽ thanh toán sau. *Tạm ứng* tiền công.   
**tam ước** *danh từ* Điều ước do hai hay nhiều nước tạm thời kí kết để hoà hoãn xung đột, tạo điều kiện đi đến điều ước chính thức giải quyết toàn bộ sự tranh chấp.   
**tan** *động từ* **1** (Chất rắn) hoà lẫn vào trong một chất lỏng làm thành một chất lỏng đồng tính. Muối *tan* trong nước. Quấy cho *đường tan hết.* **2** Chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái lỏng. *Tuyết* tan. **3** Vỡ vụn ra thành mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn như trước. *Vỡ* tan. *Tan* như *xác* pháo. Đập *tan* âm mưu (bóng (nghĩa bóng)). **4** Tản dần ra xung quanh để như biến mất dần đi và cuối cùng không còn tồn tại nữa. Sương *tan.* Cơn bão tan. **5** (kết hợp hạn chế). (Hoạt động tập *hợp* đông người) kết thúc, số đông tắn ra các ngả. *Tan* học. *Tan cuộc họp.* Tan tÃÂm\*. Cảnh chợ *tan.* **tan cửa nát nhà** Tả cảnh gia đình bị tan nát, chia lìa.   
**tan hoang** *tính từ* Tan nát hoàn toàn, không còn gì. *Cỏ cây xơ xác, nhà* cửa *tan hoang.*   
**tan nát** *tính từ* Ở trạng thái bị phá huỷ hoàn toàn đến mức như chỉ còn là những mảnh vụn. Nhà *của tan nát* sau *trận động đất. Gia* đình *tan* nát (bóng (nghĩa bóng)). Tan *nát trong lòng (bóng (nghĩa bóng)).*   
**tan rã** *động từ* Bị rời ra từng mảng, không còn là một khối có tổ chức, có lực lượng nữa. *Hàng* ngũ *tan rã.* Hệ *thống thuộc địa tan rã ra* từng mảng.   
**tan tác** *tính từ* Rời rã, tả tơi mỗi nơi một mảnh. Bị *đánh chạy tan* tác. *Tan tác* mỗi *người Tmột ngả.*   
**tan tành** *tính từ* Tan nát hoàn toàn, không còn mắảnh nào nguyên vẹn. *Đập phá tan tành.* Chiếc thuyền *bị* sóng *đánh* uỡ *tan tành.*   
**tan tầm** *động từ* Hết giờ làm việc ở các xí nghiệp, cơ quan. Còi *tan* tầm. Đường *phố đông* nghịt *lúc tan tâm.*   
**tan vỡ** *động từ* Ở trạng thái như bị vỡ tan ra, hoàn toàn chẳng còn gì (thường nói về cái trừu tượng). Hi *uọng ấp ú bấy lâu bị tan* vỡ. Hạnh *phúc* tan *vỡ. Tan* uỡ như bọt xà phòng.   
**tan xương nát thịt** *động từ* Bị chết một cách thê thảm. *Dù tan xương nát* thịt cũng *cam lòng.*   
**tàn,** *danh từ* **1** Đồ dùng để cầm che cho bậc vua chúa thời trước, hoặc để che kiệu trong các đám rước, có cán dài và có khung để bọc một tấm hàng nhiễu, vóc, hình tròn, xung quanh rủ dài xuống. *Tàn vàng.* Mặt ngay cán *tàn* (kng.; ngay đơ). **2** Cành lá của cây xoè ra trên cao như hình cái tàn (nói tổng quát). Cắm *trại dưới các tàn cây trong* rừng.   
**tàn, Ï** *động từ* **1** (Hoa) ở trạng thái héo khô dần, biểu hiện sắp kết thúc sự tồn tại. Cánh *hoa* tàn. **2** (Lửa) ở trạng thái yếu dần, biểu hiện sắp tắt. Bếp *lửa* tàn. Ngọn *đuốc tàn. Tro tàn* (tro của lửa tàn). **3** Ở vào giai đoạn cuối cùng của sự tồn tại, có những biểu hiện suy dần, yếu dần. *Sức* tàn *lực kiệt.* Hội *uui* sắp tàn. lI danh từ Phần còn lại của vật sau khi cháy hết. Tàn thuốc lá. *Theo đóm ăn tàn".*   
**tàn ác** *tính từ* Độc ác và tàn nhẫn. Hành *động* tàn *ác. Thủ đoạn tàn ác.*   
**tàn bạo** *tính từ* Độc ác và hung bạo. *Hành* động khủng bố tàn bạo.   
**tàn bỉnh** *danh từ* Như *tàn quân.*   
**tàn canh** *động từ* (cũ; ít dùng). Gần hết đêm. Lúc *tàn canh.*   
**tàn dư** *danh từ* Cái cũ đã lỗi thời còn rơi rớt lại (nói khái quát). *Tàn dư của* xã *hội* cũ.   
**tàn hại** *động từ* (ít dùng). Gây nên những thiệt hại nặng nể, giết hại hàng loạt một cách dã tàn hương danh từ cũng nói tàn nhang. Nốt nhỏ sẫm màu, thường nổi trên da mặt. Mặt lấm tấm *tàn* hương.   
**tàn khốc** *tính từ* Tàn bạo và khốc liệt. Cuộc *chiến tranh tàn khốc.* Những *cực* hình *tàn khốc.* tàn lụi động từ Ở trạng thái tàn dần, lụi dần (nói khái quát). Cỏ *cây* tàn lụi uì *giá rét. Hi* uọng cứ *tàn* lụi *dần.*   
**tàn ngược** *tính từ* (ít dùng). Tàn ác một cách hết sức ngang ngược; bạo ngược.   
**tàn nhang d.x. tàn hương.**   
**tàn nhẫn** *tính từ* Độc ác đến thậm tệ, *không* chút xót thương. Đánh *đập tàn nhẫn. Đối* xử *tàn nhẫn. Hành động tàn nhẫn.*   
**tàn phá** *động từ* Phá hoại nặng nề trên *phạm* vi rộng. *Trận bão tàn phá mùa màng.* Nên *kinh tế bị chiến tranh tàn phá.*   
**tàn phế** *tính từ* Bị thương tật nặng đến mức mất khả năng lao động bình thường. Bị tai nạn *lao động trở thành* tàn *phế* Những *người* tàn *phế uì chiến tranh.*   
**tàn quân** *danh từ* Quân lính sống sót sau khi thua trận. :   
**tàn sát** *động từ* Giết hại một cách dã man hàng loạt người không có khả năng tự vệ. *Tàn sát dân* lành. Một cuộc tàn *sát man* rợ.